

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 2, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

(Quý I năm 2013)

Ngày 18/04/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+15)	100		491,825,526,108	478,863,820,913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		160,064,871,678	118,347,482,507
1. Tiền	111	3	160,064,871,678	118,347,482,507
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	37,160,800,114	32,464,001,146
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38,931,047,144	35,516,078,972
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,770,247,030)	(3,052,077,826)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102,655,982,268	118,333,620,964
1. Phải thu của khách hàng	131	5	110,777,777,526	129,036,927,924
2. Trả trước cho người bán	132		10,124,808,522	8,851,313,713
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	6	7,849,866,957	6,830,793,217
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đ	139		(26,096,470,737)	(26,385,413,890)
IV. Hàng tồn kho	140	7	184,058,801,964	205,753,788,263
1. Hàng tồn kho	141		185,633,505,187	207,364,852,939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,574,703,223)	(1,611,064,676)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,885,070,084	3,964,928,033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		983,197,966	126,583,965
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,374,194,187	623,882,254
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	47,548,430	47,548,430
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,480,129,501	3,166,913,384
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		88,014,021,410	87,765,656,222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,975,326,438	16,153,576,321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	11,577,267,185	11,688,937,168
- Nguyên giá	222		32,568,138,053	32,126,416,445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,990,870,868)	(20,437,479,277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4,398,059,253	4,464,639,153
- Nguyên giá	228		5,128,755,786	5,128,755,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(730,696,533)	(664,116,633)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70,000,000,000	70,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	70,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,038,694,972	1,612,079,901
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1,399,907,029	1,095,020,613
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	638,787,943	517,059,288
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		579,839,547,518	566,629,477,135

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		294,484,832,332	275,462,294,044
I. Nợ ngắn hạn	310		268,744,957,118	262,901,509,739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	51,850,745,074	45,617,056,975
2. Phải trả cho người bán	312	13	54,514,604,650	68,654,315,882
3. Người mua trả tiền trước	313		96,001,135,591	108,959,126,286
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	5,138,169,297	2,501,946,488
5. Phải trả công nhân viên	315		7,671,284,951	6,833,996,052
6. Chi phí phải trả	316	15	29,787,441,254	20,491,882,275
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	9,229,966,532	2,841,901,044
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	5,250,527,870	4,941,962,647
10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323	18	9,301,081,899	2,059,322,090
II. Nợ dài hạn	330		25,739,875,214	12,560,784,305
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		25,739,875,214	12,560,784,305
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		285,354,715,186	291,167,183,091
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	285,354,715,186	291,167,183,091
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,320,460,000	81,320,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188,731,182,260	188,731,182,260
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(36,869,902,288)	(36,771,902,288)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		27,380,716,788	22,294,008,794
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,132,046,000	8,132,046,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,660,212,426	27,461,388,325
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		579,839,547,518	566,629,477,135

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại				
	+ Dollar Mỹ (USD)		17,066.04	70,334.43
	+ EURO (EUR)		17,375.76	267.76
	+ Bảng Anh (GBP)		13.39	15.04
	+ Yên Nhật (JPY)		1,656,347.00	35,000.00
	+ Dollar Úc (AUD)		0.67	0.67

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Thị Kim Dung



Nguyễn Thị Thanh Hương



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý 1 năm 2013

ĐVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121,411,944,153	83,468,338,166	121,411,944,153	83,468,338,166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20(a)	121,411,944,153	83,468,338,166	121,411,944,153	83,468,338,166
4. Giá vốn hàng bán	11	21	103,010,976,755	73,868,934,386	103,010,976,755	73,868,934,386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,400,967,398	9,599,403,780	18,400,967,398	9,599,403,780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20(b)	6,063,046,753	5,260,218,177	6,063,046,753	5,260,218,177
7. Chi phí tài chính	22	22	2,456,014,089	1,095,083,899	2,456,014,089	1,095,083,899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,298,514,674	179,239,949	2,298,514,674	179,239,949
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	8,744,465,566	6,671,703,594	8,744,465,566	6,671,703,594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13,263,534,496	7,092,834,464	13,263,534,496	7,092,834,464
11. Thu nhập khác	31		489,823,725	12,369,709	489,823,725	12,369,709
12. Chi phí khác	32		153,812,955	12,577,454	153,812,955	12,577,454
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		336,010,770	(207,745)	336,010,770	(207,745)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,599,545,266	7,092,626,719	13,599,545,266	7,092,626,719
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3,586,087,477	452,951,146	3,586,087,477	452,951,146
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(121,728,655)	877,703,029	(121,728,655)	877,703,029
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,135,186,444	5,761,972,544	10,135,186,444	5,761,972,544
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,599,545,266	7,092,626,719
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		619,971,491	674,427,094
- Các khoản dự phòng	03		(1,607,135,402)	(4,183,168,521)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		25,151,479	4,148,100
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,684,779,647)	(863,514,942)
- Chi phí lãi vay	06		2,298,514,674	1,075,579,342
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,251,267,861	3,800,097,792
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14,134,773,760	(7,782,729,760)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21,731,347,752	(31,621,504,055)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4,900,357,053)	1,660,468,686
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,161,500,417)	(848,084,707)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,298,514,674)	(1,075,579,342)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,174,806,986)	(997,109,294)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,373,233,297	6,663,491,867
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,011,559,274)	(6,374,603,840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,943,884,266	(36,575,552,653)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(441,721,608)	(237,254,546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		220,564,400	3,107,449,556
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,882,169,813	15,706,171,452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		661,012,605	18,576,366,462
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(98,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		34,409,011,411	42,728,848,546
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28,176,713,812)	(15,684,582,141)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,089,900)	(7,406,881,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,113,207,699	19,637,385,405
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		41,718,104,570	1,638,199,214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		118,347,482,507	156,082,862,841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(715,399)	(121,551)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	160,064,871,678	157,720,940,504

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương



TP. HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý I năm 2013****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng công ty được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

USD	20,911.88	VND/USD
EUR	26,670.59	VND/EUR
GBP	31,641.14	VND/GBP
JPY	220.81	VND/JPY
SGD	16,755.15	VND/SGD
AUD	21,662.65	VND/AUD

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng, được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

Lợi nhuận được chia

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận là lợi nhuận của Công ty khi công ty con có quyết định phân chia lợi nhuận hoặc tạm phân chia lợi nhuận giữa kỳ hoặc từng phần về Công ty.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày lập báo cáo.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Theo hướng dẫn tại thông tư 180/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính, nguồn dự quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc khi lập báo cáo tài chính năm 2012 được hạch toán tăng thu nhập khác của Công ty. Do đó, Công ty không có số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	57,441,394	141,040,635
Tiền gửi ngân hàng (*)	160,007,430,284	118,206,441,872
Tiền đang chuyển	-	-
	160,064,871,678	118,347,482,507
(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng		
Có kỳ hạn < 3 tháng	151,477,496,673	115,542,027,980
Không kỳ hạn	8,529,933,611	2,664,413,892
Tổng cộng	160,007,430,284	118,206,441,872

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	36,000,000,000	31,000,000,000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	1,481,803,200	1,484,335,028
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	1,449,243,944	3,031,743,944
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(1,770,247,030)	(3,052,077,826)
Giá trị thuần	37,160,800,114	32,464,001,146

(*) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại Ngân hàng.

(**) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

		31.03.2013		31.12.2012	
	Mã CP	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB			54	2,141,188
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB			8	188,305
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC			6	90,733
Ngân hàng TM cổ phần Ngoại Thương	VCB			2	111,602
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17,576	812,500,000	17,576	812,500,000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	SPD	71,950	669,303,200	71,950	669,303,200
Cộng			1,481,803,200		1,484,335,028
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long	BLI			31,350	1,582,500,000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	2,850	1,130,175,000	2,850	1,130,175,000
Công ty CP TS Năm Căn	SNC	31,906	319,068,944	31,906	319,068,944
Cộng			1,449,243,944		3,031,743,944
Tổng cộng			2,931,047,144		4,516,078,972

Lý do giảm:

- Giảm do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.

(***) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(3,052,077,826)	(7,078,879,796)
Tăng dự phòng		(2,278,620,194)
Hoàn nhập	1,281,830,796	6,305,422,164
Số dư cuối kỳ	(1,770,247,030)	(3,052,077,826)

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	110,633,442,375	129,036,927,924
Bên liên quan (Thuyết minh 25b)	144,335,151	
	110,777,777,526	129,036,927,924

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	1,078,684,840	128,916,332
Phải thu - Lãi tiền gửi	1,013,980,041	846,902,779
Phải thu khác - ARICO	5,702,200,769	5,702,200,769
Phải thu khác	55,001,307	152,773,337
Tổng cộng	7,849,866,957	6,830,793,217

7 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	11,170,384,901
Nguyên vật liệu tồn kho	13,147,120,944	14,959,837,018
Chi phí công trình dở dang	171,696,746,770	181,036,722,380
Thành phẩm tồn kho	789,637,473	197,908,640
	185,633,505,187	207,364,852,939
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,574,703,223)	(1,611,064,676)
Giá trị thuần	184,058,801,964	205,753,788,263

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(1,611,064,676)	(1,340,276,642)
Tăng dự phòng	-	(493,070,943)
Hoàn nhập	36,361,453	222,282,909
Số dư cuối kỳ	(1,574,703,223)	(1,611,064,676)

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất Nhập khẩu	47,548,430	47,548,430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tổng cộng	47,548,430	47,548,430

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	13,931,633,220	5,180,740,259	9,104,537,428	2,620,418,133	1,289,087,405	32,126,416,445
Mua trong năm	-	-	-	441,721,608	-	441,721,608
Đầu tư XDCC mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	13,931,633,220	5,180,740,259	9,104,537,428	3,062,139,741	1,289,087,405	32,568,138,053
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	8,089,184,999	3,596,993,086	5,538,497,497	2,218,815,926	993,987,769	20,437,479,277
Khấu hao trong năm	137,840,168	134,587,408	191,870,460	70,649,828	18,443,727	553,391,591
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	8,227,025,167	3,731,580,494	5,730,367,957	2,289,465,754	1,012,431,496	20,990,870,868
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	5,842,448,221	1,583,747,173	3,566,039,931	401,602,207	295,099,636	11,688,937,168
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	5,704,608,053	1,449,159,765	3,374,169,471	772,673,987	276,655,909	11,577,267,185

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	VND 159,043,584
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	9,333,684,865
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:	829,595,070

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác (**) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	4,161,384,720	855,983,313	111,387,753	5,128,755,786
Tăng trong kỳ				-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	4,161,384,720	855,983,313	111,387,753	5,128,755,786
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	-	575,006,393	89,110,240	664,116,633
Khấu hao trong năm		65,187,552	1,392,348	66,579,900
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	-	640,193,945	90,502,588	730,696,533
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	4,161,384,720	280,976,920	22,277,513	4,464,639,153
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	4,161,384,720	215,789,368	20,885,165	4,398,059,253

(*) Quyền sử dụng 3.825m² đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(**) Chi phí sử dụng 15.395m² đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.03.2013	31.12.2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	1,095,020,613	1,199,414,221
Tăng trong kỳ/ năm	363,694,028	46,173,092
Phân bổ trong kỳ/ năm	(58,807,612)	(150,566,700)
Số dư cuối kỳ	1,399,907,029	1,095,020,613

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31.03.2013	31.12.2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	517,059,288	2,383,001,778
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	121,728,655	(1,865,942,490)
Số dư cuối kỳ/ năm	638,787,943	517,059,288

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31.03.2013	31.12.2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	51,850,745,074	45,617,056,975
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	51,850,745,074	45,617,056,975
Trong đó:		
- VP.Hồ Chí Minh vay tại ngân hàng	51,329,120,074	24,646,450,823
- Chi nhánh Đà Nẵng vay tại ngân hàng	521,625,000	20,970,606,152

13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31.03.2013	31.12.2012
	VND	VND
Bên thứ ba	54,514,604,650	65,781,392,927
Bên liên quan (Thuyết minh 24b)	-	2,872,922,955
Tổng cộng	54,514,604,650	68,654,315,882

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.03.2013	31.12.2012
	VND	VND
Thuế GTGT	1,209,242,747	837,319,379
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,676,652,456	1,265,371,965
Thuế thu nhập cá nhân	252,274,094	399,255,144
Tổng cộng	5,138,169,297	2,501,946,488

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	28,715,838,246	19,974,402,343
Chi phí hoạt động khác	1,071,603,008	517,479,932
Tổng cộng	29,787,441,254	20,491,882,275

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	7,185,302,000	412,345,900
Tiền bảo hành giữ lại	69,044,755	69,044,755
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	146,731,289	100,040,236
Tài sản thừa chờ xử lý	21,635,420	21,635,420
Khoản phải trả Arico	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,807,253,068	2,238,834,733
Tổng cộng	9,229,966,532	2,841,901,044

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.03.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	2,059,322,090	1,633,629,280
Trích lập quỹ	9,055,608,349	10,884,424,258
Sử dụng quỹ	(1,813,848,540)	(8,473,861,818)
Chuyển cho Công ty ARICO	-	(1,984,869,630)
Tổng cộng	9,301,081,899	2,059,322,090

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	81,320,460,000	188,731,182,260	(19,716,403,356)	16,112,281,448	6,567,339,319	37,940,670,285	310,955,529,956
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	40,116,763,325	40,116,763,325
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(31,965,187,000)	(31,965,187,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	6,181,727,346	1,564,706,681	(18,630,858,285)	(10,884,424,258)
Các thay đổi khác	-	-	(17,055,498,932)	-	-	-	(17,055,498,932)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	81,320,460,000	188,731,182,260	(36,771,902,288)	22,294,008,794	8,132,046,000	27,461,388,325	291,167,183,091
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10,135,186,444	10,135,186,444
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6,794,046,000)	(6,794,046,000)
Phân chia các quỹ (*)	-	-	-	5,086,707,994	-	(14,142,316,343)	(9,055,608,349)
Các thay đổi khác	-	-	(98,000,000)	-	-	-	(98,000,000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	81,320,460,000	188,731,182,260	(36,869,902,288)	27,380,716,788	8,132,046,000	16,660,212,426	285,354,715,186

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (xem thuyết minh 18).

(b) Số lượng cổ phiếu

	31.03.2013	31.12.2012
	CP phổ thông	CP phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,132,046	8,132,046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8,132,046	8,132,046
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1,347,800)	(1,338,000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>6,784,246</u>	<u>6,794,046</u>

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2013		31.12.2012	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1,038,000	12.76%	1,038,000	12.76%
Cổ phần của các đối tượng khác	5,746,246	70.66%	5,756,046	70.78%
Cổ phiếu quỹ	1,347,800	16.57%	1,338,000	16.45%
Cộng	<u>8,132,046</u>	<u>100.00%</u>	<u>8,132,046</u>	<u>100.00%</u>

20 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013	Quý 1.2012
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	154,656,726	87,885,700
Doanh thu công trình	121,257,287,427	83,380,452,466
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	<u>121,411,944,153</u>	<u>83,468,338,166</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013	Quý 1.2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,030,430,675	5,054,043,458
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	20,643,444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18,816,400	182,372,100
Lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico)	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13,798,653	3,159,175
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,025	-
Tổng cộng	<u>6,063,046,753</u>	<u>5,260,218,177</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013	Quý 1.2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	145,926,452	87,919,107
Giá vốn hợp đồng công trình	102,901,411,756	73,781,015,279
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36,361,453)	-
Tổng cộng	<u>103,010,976,755</u>	<u>73,868,934,386</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013	Quý 1.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	2,298,514,674	1,075,579,342
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	1,364,467,428	4,390,203,022
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(1,281,830,796)	(4,568,662,692)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49,081,551	189,425,826
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25,152,504	121,551
Chi phí tài chính khác	628,728	8,416,850
Tổng cộng	2,456,014,089	1,095,083,899

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013	Quý 1.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	6,400,297,921	3,634,219,401
Chi phí nguyên vật liệu	220,280,604	142,084,279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	369,022,549	400,423,086
Phí, lệ phí	24,198,345	65,744,462
Chi phí dự phòng	(288,943,153)	385,494,171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735,355,041	825,797,684
Chi phí bằng tiền khác	1,284,254,259	1,217,940,511
Tổng cộng	8,744,465,566	6,671,703,594

24 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại SEAREE: SEAREE phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2013 do đã hết thời gian miễn giảm. (Searee Đà Nẵng được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013	Quý 1.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,586,087,477	452,951,146
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(121,728,655)	877,703,029
Cộng chi phí thuế TNDN	3,464,358,822	1,330,654,175

25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Nghiệp vụ khác với các bên liên quan

	Kỳ báo cáo	
	Quý 1.2013	Quý 1.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hoạt động chi hộ Arico	131,213,774	9,594,825

ii) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Năm	
	Quý 1.2013 VNĐ	Quý 1.2012 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	2,582,464,233	1,382,955,907

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Năm	
	Quý 1.2013 VNĐ	Quý 1.2012 VNĐ
Đầu tư vào công ty con		
Công ty con Arico	70,000,000,000	70,000,000,000
Phải thu khách hàng		
Công ty con Arico	144,335,151	-
Các khoản phải thu khác		
Công ty con Arico	5,702,200,769	5,702,200,769
Phải trả người bán		
Công ty con Arico	-	718,479,875

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ đã được Tổng giám đốc duyệt ngày 18 tháng 04 năm 2013.

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Phước

DVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		356,788,907,085	139,930,199,609	(4,893,580,586)	491,825,526,108	321,379,946,168	165,158,491,707	(7,674,616,962)	478,863,820,913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		139,900,089,654	20,164,782,024	-	160,064,871,678	112,297,652,585	6,049,829,922	-	118,347,482,507
1. Tiền	111	3	139,900,089,654	20,164,782,024	-	160,064,871,678	112,297,652,585	6,049,829,922	-	118,347,482,507
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	37,160,800,114	-	-	37,160,800,114	32,464,001,146	-	-	32,464,001,146
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38,931,047,144	-	-	38,931,047,144	35,516,078,972	-	-	35,516,078,972
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,770,247,030)	-	-	(1,770,247,030)	(3,052,077,826)	-	-	(3,052,077,826)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81,112,075,800	26,437,487,054	(4,893,580,586)	102,655,982,268	79,031,299,715	46,976,938,211	(7,674,616,962)	118,333,620,964
1. Phải thu của khách hàng	131	5	81,302,996,033	29,474,781,493	-	110,777,777,526	78,885,192,588	50,151,735,336	-	129,036,927,924
2. Trả trước cho người bán	132		8,609,695,925	1,515,112,597	-	10,124,808,522	7,174,159,112	1,677,154,601	-	8,851,313,713
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4,893,580,586	-	(4,893,580,586)	-	7,674,616,962	-	(7,674,616,962)	-
4. Các khoản phải thu khác	135	6	7,663,567,768	186,299,189	-	7,849,866,957	6,655,095,565	175,697,652	-	6,830,793,217
5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(21,357,764,512)	(4,738,706,225)	-	(26,096,470,737)	(21,357,764,512)	(5,027,649,378)	-	(26,385,413,890)
IV. Hàng tồn kho	140	7	92,329,687,244	91,729,114,720	-	184,058,801,964	95,289,682,280	110,464,105,983	-	205,753,788,263
1. Hàng tồn kho	141		93,434,410,689	92,199,094,498	-	185,633,505,187	96,394,405,725	110,970,447,214	-	207,364,852,939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,104,723,445)	(469,979,778)	-	(1,574,703,223)	(1,104,723,445)	(506,341,231)	-	(1,611,064,676)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,286,254,273	1,598,815,811	-	7,885,070,084	2,297,310,442	1,667,617,591	-	3,964,928,033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		913,546,073	69,651,893	-	983,197,966	25,563,659	101,020,306	-	126,583,965
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,374,194,187	-	-	3,374,194,187	623,882,254	-	-	623,882,254
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	47,548,430	-	-	47,548,430	47,548,430	-	-	47,548,430
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,950,965,583	1,529,163,918	-	3,480,129,501	1,600,316,099	1,566,597,285	-	3,166,913,384
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		77,244,797,372	10,769,224,038	-	88,014,021,410	76,879,108,561	10,886,547,661	-	87,765,656,222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		6,241,155,258	9,734,171,180	-	15,975,326,438	6,355,419,865	9,798,156,456	-	16,153,576,321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9(a)	1,879,525,121	9,697,742,064	-	11,577,267,185	1,941,766,524	9,747,170,644	-	11,688,937,168
- Nguyên giá	222		9,391,615,013	23,176,523,040	-	32,568,138,053	9,296,515,067	22,829,901,378	-	32,126,416,445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,512,089,892)	(13,478,780,976)	-	(20,990,870,868)	(7,354,748,543)	(13,082,730,734)	-	(20,437,479,277)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9(b)	4,361,630,137	36,429,116	-	4,398,059,253	4,413,653,341	50,985,812	-	4,464,639,153
- Nguyên giá	228		4,955,152,786	173,603,000	-	5,128,755,786	4,955,152,786	173,603,000	-	5,128,755,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(593,522,649)	(137,173,884)	-	(730,696,533)	(541,499,445)	(122,617,188)	-	(664,116,633)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9(c)	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70,000,000,000	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000	-	-	70,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000	-	-	70,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,003,642,114	1,035,052,858	-	2,038,694,972	523,688,696	1,088,391,205	-	1,612,079,901
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	386,775,488	1,013,131,541	-	1,399,907,029	28,550,725	1,066,469,888	-	1,095,020,613
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	616,866,626	21,921,317	-	638,787,943	495,137,971	21,921,317	-	517,059,288
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		434,033,704,457	150,699,423,647	(4,893,580,586)	579,839,547,518	398,259,054,729	176,045,039,368	(7,674,616,962)	566,629,477,135

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		162,673,002,119	136,705,410,799	(4,893,580,586)	294,484,832,332	119,485,304,671	163,651,606,335	(7,674,616,962)	275,462,294,044
I. Nợ ngắn hạn	310		136,933,126,905	136,705,410,799	(4,893,580,586)	268,744,957,118	106,924,520,366	163,651,606,335	(7,674,616,962)	262,901,509,739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	51,329,120,074	521,625,000		51,850,745,074	24,646,450,823	20,970,606,152	-	45,617,056,975
2. Phải trả cho người bán	312	14	35,039,644,286	19,474,960,364		54,514,604,650	35,299,461,079	33,354,854,803	-	68,654,315,882
3. Người mua trả tiền trước	313		12,873,606,869	83,127,528,722		96,001,135,591	20,024,114,248	88,935,012,038	-	108,959,126,286
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1,385,144,255	3,753,025,042		5,138,169,297	400,815,585	2,101,130,903	-	2,501,946,488
5. Phải trả công nhân viên	315		2,985,155,850	4,686,129,101		7,671,284,951	2,918,301,433	3,915,694,619	-	6,833,996,052
6. Chi phí phải trả	316	16	16,152,329,222	13,635,112,032		29,787,441,254	20,386,230,070	105,652,205	-	20,491,882,275
7. Phải trả nội bộ	317		-	4,893,580,586	(4,893,580,586)	-	-	7,674,616,962	(7,674,616,962)	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	7,882,875,926	1,347,090,606		9,229,966,532	1,111,215,259	1,730,685,785	-	2,841,901,044
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		210,397,409	5,040,130,461		5,250,527,870	437,931,664	4,504,030,983	-	4,941,962,647
10. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		9,074,853,014	226,228,885		9,301,081,899	1,700,000,205	359,321,885	-	2,059,322,090
II. Nợ dài hạn	330		25,739,875,214	-	-	25,739,875,214	12,560,784,305	-	-	12,560,784,305
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		25,739,875,214	-	-	25,739,875,214	12,560,784,305	-	-	12,560,784,305
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		271,360,702,338	13,994,012,848	-	285,354,715,186	278,773,750,058	12,393,433,033	-	291,167,183,091
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	271,360,702,338	13,994,012,848	-	285,354,715,186	278,773,750,058	12,393,433,033	-	291,167,183,091
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77,320,460,000	4,000,000,000	-	81,320,460,000	77,320,460,000	4,000,000,000	-	81,320,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188,731,182,260	-	-	188,731,182,260	188,731,182,260	-	-	188,731,182,260
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(36,869,902,288)	-	-	(36,869,902,288)	(36,771,902,288)	-	-	(36,771,902,288)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,651,474,802	2,729,241,986	-	27,380,716,788	19,564,766,808	2,729,241,986	-	22,294,008,794
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,132,046,000	-	-	8,132,046,000	8,132,046,000	-	-	8,132,046,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,395,441,564	7,264,770,862	-	16,660,212,426	21,797,197,278	5,664,191,047	-	27,461,388,325
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		434,033,704,457	150,699,423,647	(4,893,580,586)	579,839,547,518	398,259,054,729	176,045,039,368	(7,674,616,962)	566,629,477,135

DVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này				Kỳ trước			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		93,334,517,640	67,421,731,374	(39,344,304,861)	121,411,944,153	45,827,821,283	58,156,727,486	(20,516,210,603)	83,468,338,166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-				-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	93,334,517,640	67,421,731,374	(39,344,304,861)	121,411,944,153	45,827,821,283	58,156,727,486	(20,516,210,603)	83,468,338,166
4. Giá vốn hàng bán	11	20	88,565,599,519	53,789,682,097	(39,344,304,861)	103,010,976,755	42,595,821,420	51,789,323,569	(20,516,210,603)	73,868,934,386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,768,918,121	13,632,049,277	-	18,400,967,398	3,231,999,863	6,367,403,917	-	9,599,403,780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	5,866,756,474	196,290,279		6,063,046,753	5,114,983,176	145,235,001	-	5,260,218,177
7. Chi phí tài chính	22	21	2,147,643,589	308,370,500		2,456,014,089	102,630,950	992,452,949	-	1,095,083,899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,051,060,807	247,453,867		2,298,514,674	179,239,949	-	-	179,239,949
8. Chi phí bán hàng	24		-	-		-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	4,586,305,829	4,158,159,737		8,744,465,566	4,185,845,722	2,485,857,872	-	6,671,703,594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3,901,725,177	9,361,809,319	-	13,263,534,496	4,058,506,367	3,034,328,097	-	7,092,834,464
11. Thu nhập khác	31		162,879,086	326,944,639		489,823,725	12,364,710	4,999	-	12,369,709
12. Chi phí khác	32		151,420,146	2,392,809		153,812,955	10,184,648	2,392,806	-	12,577,454
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11,458,940	324,551,830	-	336,010,770	2,180,062	(2,387,807)	-	(207,745)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,913,184,117	9,686,361,149	-	13,599,545,266	4,060,686,429	3,031,940,290	-	7,092,626,719
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1,164,497,190	2,421,590,287	-	3,586,087,477	149,757,117	303,194,029	-	452,951,146
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	(121,728,655)	-	-	(121,728,655)	877,703,029	-	-	877,703,029
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,870,415,582	7,264,770,862	-	10,135,186,444	3,033,226,283	2,728,746,261	-	5,761,972,544
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									

ĐVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này				Lũy kế kỳ trước			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		93,334,517,640	67,421,731,374	(39,344,304,861)	121,411,944,153	45,827,821,283	58,156,727,486	(20,516,210,603)	83,468,338,166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	93,334,517,640	67,421,731,374	(39,344,304,861)	121,411,944,153	45,827,821,283	58,156,727,486	(20,516,210,603)	83,468,338,166
4. Giá vốn hàng bán	11	20	88,565,599,519	53,789,682,097	(39,344,304,861)	103,010,976,755	42,595,821,420	51,789,323,569	(20,516,210,603)	73,868,934,386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,768,918,121	13,632,049,277	-	18,400,967,398	3,231,999,863	6,367,403,917	-	9,599,403,780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	5,866,756,474	196,290,279	-	6,063,046,753	5,114,983,176	145,235,001	-	5,260,218,177
7. Chi phí tài chính	22	21	2,147,643,589	308,370,500	-	2,456,014,089	102,630,950	992,452,949	-	1,095,083,899
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,051,060,807	247,453,867	-	2,298,514,674	179,239,949	-	-	179,239,949
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	4,586,305,829	4,158,159,737	-	8,744,465,566	4,185,845,722	2,485,857,872	-	6,671,703,594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3,901,725,177	9,361,809,319	-	13,263,534,496	4,058,506,367	3,034,328,097	-	7,092,834,464
11. Thu nhập khác	31		162,879,086	326,944,639	-	489,823,725	12,364,710	4,999	-	12,369,709
12. Chi phí khác	32		151,420,146	2,392,809	-	153,812,955	10,184,648	2,392,806	-	12,577,454
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11,458,940	324,551,830	-	336,010,770	2,180,062	(2,387,807)	-	(207,745)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,913,184,117	9,686,361,149	-	13,599,545,266	4,060,686,429	3,031,940,290	-	7,092,626,719
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1,164,497,190	2,421,590,287	-	3,586,087,477	149,757,117	303,194,029	-	452,951,146
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	(121,728,655)	-	-	(121,728,655)	877,703,029	-	-	877,703,029
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,870,415,582	7,264,770,862	-	10,135,186,444	3,033,226,283	2,728,746,261	-	5,761,972,544
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									